

CHƯƠNG I: DN & PL VỀ DN

I. Khái niệm chung về DN

1. K.n

K.n DN theo kiểu các nước

- Dưới góc độ kinh tế, công ty được hiểu là 1 tổ chức kinh tế chuyên KD các hoạt động TM&DV
- Dưới góc độ pháp lý: Công ty là sự liên kết giữa 2 hay nhiều cá nhân hay pháp nhân thông qua 1 sự kiện pháp lý nhất định nhằm thực hiện 1 mục đích chung nào đó (Kuller - Luật gia người Đức)
- Các dấu hiệu xác định công ty:
 - + Sự liên kết rất đa dạng, có thể giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với pháp nhân, pháp nhân với pháp nhân - đây là cách hiểu và quan niệm truyền thống về công ty.
 - + Sự liên kết được thực hiện thông qua một sự kiện pháp lý nhất định: Hợp đồng điều lệ, quy chế hoạt động của công ty => Thông qua đó các chủ thể có thể quy định với nhau về việc làm, phát sinh, thay đổi hay chấm dứt hoạt động của công ty.
 - + Sự thống nhất nhằm thực hiện một mục đích chung nào đó mà các thành viên thống nhất đặt ra.

Phân biệt công ty TM và công ty Dân sự:

- Công ty Dân sự: Là công ty phi lợi nhuận (hiệp hội thừa kế, công ty từ thiện...)
- Công ty TM: Thành lập vì mục đích lợi nhuận.

Dấu hiệu:

- + Là sự liên kết của 2 hay nhiều cá nhân hay pháp nhân, sự liên kết này biểu hiện ra ngoài của một tổ chức.
- + Sự liên kết của các thành viên phải được thực hiện thông qua hành vi góp vốn bằng tài sản (hiện vật, tiền) hay đối tượng khác mang tính chất tài sản như uy tín, kinh nghiệm, quản lý, trình độ chuyên môn => Luật Việt Nam chưa công nhận về vấn đề này vì chưa thể lượng hóa được.
- + Mục đích của việc góp vốn thành lập công ty là kiếm lời.

Khái niệm công ty theo pháp luật VN

- Thời kỳ kế hoạch hóa tập trung: Kn công ty được hiểu theo hình thức KD không theo bản chất pháp lý của nó (hiểu dưới góc độ kinh tế). Công ty là các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ: công ty giám định, dn xnk... hoặc là các đơn vị trực tiếp sản xuất: nhà máy, xí nghiệp, nông trường...

- Thời kỳ sau đổi mới:

+ 1987: Thuật ngữ công ty được ghi nhận trong luật đầu tư nước ngoài tại VN

+ 1990: Ban hành Luật công ty trong đó có định nghĩa công ty : Là DN trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ với phần góp vốn và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phần vốn của mình góp vào công ty.

Ở Công ty là một tổ chức thực tế được đăng ký KD theo trình tự luật định để tiến hành các hoạt động KD nhằm kiếm lời.

Ở Thực tiễn: Thời kỳ kế hoạch hóa tập trung (làm theo kiểu Nga) tỉ lệ góp vốn với nước ngoài là VN (51) + N.ngoài (19), quyền quản lý thuộc về VN dẫn đến KD ko có lãi do không có kinh nghiệm quản lý, không có trình độ dẫn đến phá sản. Sau 1987 đã bãi bỏ quy định này.

Các dấu hiệu về công ty theo Luật VN

- Công ty là một tổ chức được PL thừa nhận là một thực thể pháp lý.

- Trong công ty có sự liên kết của nhiều yếu tố, trong đó yếu tố quan trọng nhất là con người, vốn, sức lao động... được điều hành theo một ý chí chung, thống nhất với danh nghĩa là một thực thể pháp lý.

- Biểu hiện ra bên ngoài: có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, có con dấu riêng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thừa nhận tư cách chủ thể kinh doanh thông qua việc cấp GCN ĐKKD

- Tiến hành các hoạt động KD, trên thực tế để kiếm lợi nhuận. Một cách tiếp cận khác:

+ Công ty là sự liên kết của nhiều thành viên

+ Các thành viên góp vốn bằng tài sản

Mục đích của việc thành lập công ty là KD thu lợi nhuận.

2. Phân loại DN

2.1 Phân loại DN theo quy định của 1 số nước

a. Căn cứ vào tư cách chủ thể pháp lý

- Công ty có tư cách pháp nhân: TNHH, CP, Hợp doanh

- Công ty không có tư cách pháp nhân: Hợp doanh (Đức, chịu ảnh hưởng của trường phái CẢ, lục địa)

b. Căn cứ vào chế độ trách nhiệm

- Công ty vô hạn: Hợp doanh (Kể cả các quốc gia coi đó là DN)

- Công ty hữu hạn: TNHH, CP

c. Căn cứ vào cơ sở pháp lý hình thành công ty

- Công ty điều lệ, công ty hợp đồng

d. Căn cứ vào cơ sở liên kết giữa các thành viên (Pháp): Công ty đối nhân, công ty đối vốn

Công ty đối nhân

v Khái niệm: Là loại hình công ty được thành lập dựa trên độ tin cậy về nhân thân giữa các thành viên, việc góp vốn chỉ là thứ yếu.

v Đặc điểm:

- Thành viên công ty là các thương nhân độc lập, số lượng thành viên không nhiều, thường khó thay đổi, các thành viên thường tin tưởng lẫn nhau bởi chữ tín.
- Không có sự phân tách về tài sản công ty và tài sản của thành viên trong công ty
- Thường không có tư cách pháp nhân.
- Các thành viên phải liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty hay ít nhất 1 người phải chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty.

v Ưu điểm

- Chế độ TN vô hạn tạo được lòng tin và tính an toàn cao đối với công chúng và bạn hàng
- Do có sự liên kết về nhân thân nên loại hình công ty này ít chịu ràng buộc bởi các quy định của PL.
- Thủ tục thành lập đơn giản và dễ dàng.
- Số lượng thành viên không nhiều nên dễ quản lý, điều hành

v Nhược điểm

- Chế độ TN vô hạn làm cho các thành viên dễ bị khánh kiệt nếu công ty bị phá sản
- Không có sự tách bạch giữa tài sản công ty và tài sản cá nhân.
- Độ bền vững của công ty rất thấp
- Quy mô công ty nhỏ vì đối với loại này công ty càng lớn càng rủi ro.

v Các loại công ty đối nhân.

- Công ty hợp danh thường: Là loại hình đặc trưng của công ty đối nhân, ra đời sớm nhất trong lịch sử, thành viên thường là những người quen biết nhau như anh em, họ hàng thân thiết... cùng tiến hành hoạt động thương mại dưới một hăng, công ty chung và cùng liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty (tviên góp danh)
- Công ty hợp vốn đơn giản - Hợp doanh hữu hạn: là loại hình biến tướng của công ty đối nhân, trong đó ít nhất 1 thành viên chịu trách nhiệm vô hạn (thành viên nhận vốn) còn các thành viên khác chịu trách nhiệm hữu hạn trong số vốn góp vào công ty (thành viên góp vốn)

Công ty đối vốn

v Khái niệm: Là công ty trong đó các thành viên thường không quen biết nhau, khi thành lập thường không quan tâm đến người thân của nhau mà chỉ quan tâm đến phần vốn góp. Các thành viên chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về mọi khoản nợ của công ty ứng với phần vốn góp vào công ty, được hưởng lãi, chịu lỗ theo tỉ lệ góp vốn.

v Đặc điểm:

- Thành viên: Số lượng thành viên đông, có thể là trách nhiệm hay không, thành viên có thể quen biết nhau hay không, vấn đề là người thân của các thành viên chỉ là thứ yếu, chỉ quan tâm đến phần vốn góp.

- Có sự phân tách trách nhiệm giữa tài sản công ty với tài sản thành viên, tviên chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp.

- Công ty có tư cách pháp nhân

v Ưu điểm

- Chế độ TNHH có thể giúp công ty tránh được các rủi ro trong KD, cùng lắm chỉ mất số tiền đóng góp vào công ty chứ không phá sản.

- Sự liên kết của các thành viên không dựa vào người thân nên tạo điều kiện cho nhiều người tham gia góp vốn, dễ kết nạp thành viên mới.

- Khả năng tập trung vốn lớn.

v Nhược điểm

- Vì chế độ TNHH nên có khả năng gây rủi ro cho các chủ nợ

- Số tviên của công ty thường đông , dẫn đến sự phân hoá các nhóm quyền lợi của các thành viên nên cty phải chịu sự ràng buộc chặt chẽ bởi các quy định trong pháp luật.

- Thủ tục thành lập phức tạp.

- Công khai huy động vốn, có thể dẫn đến lừa đảo.

v Các loại công ty đối vốn.

- Công ty CP: Là loại hình đặc trưng của cty đối vốn trong đó vốn được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là CP, người sở hữu CP là cổ đông, cổ đông chỉ chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ tài sản của công ty cho đến hết giá trị CP.

- Cty TNHH: Là sản phẩm của hoạt động lập pháp, các Luật gia Đức cho rằng

- + Mô hình công ty CP không thích hợp với các nhà đầu tư vừa và nhỏ.

- + Chế độ TN vô hạn của công ty đối nhân không thích hợp với all các nhà đầu tư bởi vì biết phân tán rủi ro, là một trong những bí quyết thành công trong KD.

- + Cty TNHH kết hợp được những ưu điểm và chế độ TNHH của cty CP và ưu điểm về sự quen biết nhân thân của công ty đối với người, khắc phục được nhược điểm về sự phức tạp khi thành lập và quản lý của cty CP và nhược điểm không chia sẻ được rủi ro của công ty đối nhân.

- + Cty TNHH là một loại hình của công ty đối vốn, trong đó các thành viên chỉ chịu trách nhiệm về mọi khoản nợ của công ty trong phạm vi vốn góp mà họ đã góp vào công ty.

2.2 Phân loại DN theo quan điểm của VN

- Thời kỳ trước đổi mới: Phân chia theo lĩnh vực hoạt động: Công ty với xí nghiệp.

- Thời kỳ đổi mới: Phân chia theo sở hữu: DN Nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, DN dân doanh (Khác với DN tư nhân, DN tư nhân chỉ là một phần của loại hình DN dân doanh); DN tập thể.

II. Khái niệm chung về PLDN

1. Từ PL công ty đến PL VN

1.1 KN, ND của PL về cty, DN theo PL của Nhà nước

a. Sự cần thiết ban hành PL công ty

- Do nhu cầu mở mang KD, nhu cầu về vốn, các nhà KD đã liên kết với nhau tạo thành các cty.

- Do sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường: các nhà KD liên kết với nhau thông qua hình thức góp vốn để thành lập 1 công ty nhằm tạo thế mạnh vững chắc trên thị trường.

- Để phân chia rủi ro cho nhiều người.

- Lịch sử PL công ty

+ Pháp: Bộ Luật TM (1807) thể chế hoá quan điểm tự do hoạt động KD

+ Anh: Luật công ty (1844) đăng ký KD

+ Đức: Luật công ty CP (1870), Luật công ty TNHH (1892)

- Khái niệm PL cty: PL cty là tổng hợp các quy phạm PL điều chỉnh các quan hệ phát sinh trực tiếp trong quá trình thành lập, tổ chức, hoạt động phát triển và kết thúc hoạt động của công ty.

b. Các mô hình PL công ty chủ yếu trên TG

- Hệ thống PL của Mỹ

- Hệ thống Luật thống nhất về hợp danh
- Luật thống nhất về hợp danh hữu hạn
- Luật mẫu về công ty KD
- Luật thống nhất về cty TNHH

- Hệ thống PL của Anh

- Luật về hợp danh (hội hợp danh) Hội không có tư cách pháp nhân
- Luật về công ty

- Hệ thống PL của Sing

- Luật về công ty (Cty TNHH tư nhân và Cty công cộng)
- Luật đăng ký TM

- Hệ thống PL của Malaysia

- Luật về Cty và Luật hợp danh
- Luật đăng ký TM

- Hệ thống PL của Thái Lan
 - Luật Cty TNHH công cộng
 - Luật KD nước ngoài
- Hệ thống luật công ty CẢ lục địa: Pháp
 - Bộ luật TM (1807)
 - Luật cty TM (1966)
- Hệ thống luật công ty CẢ lục địa: Đức
 - Công ty CP (1870), sửa đổi bổ sung 1965
 - Luật TM (1897)
 - Luật Cty TNHH (1892), sửa đổi 1990
- Hệ thống luật công ty CẢ lục địa: Nga
 - Luật về cty TNHH
 - Luật về cty CP
 - Cty hợp danh không có quy định riêng về văn bản PL mà chỉ có văn bản dưới luật.

Kiểm, ND của PL về công ty, DN VN theo Luật VN

- Dưới thời pháp thuộc
 - + Giai đoạn đầu: AD bộ Luật TM của Pháp
- 1931:** Luật lệ về công ty được quy định trong “đơn luật thi hành tại các toà Nam án Bắc kỳ” trong đó có quy định về hội buôn, được chia thành 2 nhóm
- Hội người: (Công ty đối nhân – Pháp) gồm Hội hợp danh (Hợp danh thường) và Hội hợp tư (Hợp danh hữu hạn)
 - Hội vốn: (Công ty đối vốn – Pháp) gồm Hội vô danh (Công ty CP) và Hội hợp cổ (Công ty hợp vốn đơn giản), Cty CP – lại ghép Cty CP và Cty TNHH.
 - Hội buôn ở Việt Nam Chính quyền VN cộng hoà : 1972 Ban hành Bộ luật TM VN cộng hoà áp dụng trên lãnh thổ Nam kỳ, chia Cty TM thành Hội hợp danh, Hội hợp tư thường (hợp danh hữu hạn) và Hội TNHH (Cty TNHH)

1944: Chính quyền Bảo đại xây dựng Bộ Luật TM Trung phần

- Việt Nam XHCN
- MB 1954-1975 và giai đoạn 1975 -1989: Không có đạo luật công ty riêng
- 1990-nay: Luật Cty (sửa đổi bổ sung 1994) và Luật DN tư nhân

ND cơ bản của PL công ty

- Quy định về đk, thủ tục đăng ký KD cho cty.
- Quy định về cơ cấu, tổ chức quản lý (nội bộ của công ty)
- Cơ cấu vốn của công ty
- Chế độ pháp luật về thành viên của công ty (tiền sáng lập, quản trị...)

- Điều kiện và thủ tục giải thể công ty
- Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công ty với tư cách là một chủ thể KD

2. PL về DN

a. Sự hình thành và phát triển:

- Sự phát triển ngày càng năng động của nền kinh tế, nhất là ktế TBCN kéo theo sự phát triển đa dạng của các loại hình công ty không chỉ trong KD mà còn cả trong lĩnh vực khác như Gdục..
- Các loại hình cty phát triển đa dạng đến mức không còn giữ được nguyên nghĩa “Công ty”
- Luật pháp thừa nhận sự tồn tại và đa dạng hoá các loại hình công ty.

b. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

- Quy định các hình thức pháp lý của tổ chức sx KD (thành lập, tổ chức quản lý nội bộ, giải thể..) theo các loại hình DN.
- Ngoài ra còn bao gồm các tổ chức, đơn vị cung ứng các dvụ giáo dục, đào tạo, văn hóa, tư vấn pháp lý.
- Nội dung về tổ chức quản lý nội bộ các loại hình DN, cty CP, Cty TNHH.

c. Vị trí, vai trò PL về doanh nghiệp trong hệ thống PL chung

Môi trường pháp lý: bao gồm một hệ thống văn bản quy phạm PL về DN xét về chức năng được chia làm 3 bộ phận:

- Bộ phận thứ nhất: Có vai trò tạo lập các chủ thể KD (PL đầu vào)
- Bộ phận thứ 2: Quy định cách thức xử sự quyền và nghĩa vụ các chủ thể KD khi tham gia quan hệ thị trường.
- Bộ phận thứ 3: Về giải thể và phá sản của DN (PL đầu ra)

d. Những nội dung cơ bản

- Quy định đk, thủ tục đk KD cho DN
- Quy định cơ cấu tổ chức quản lý (nội bộ của DN)
- Cơ cấu vốn của DN
- Chế độ pháp lý về thành viên của DN
- Điều kiện, thủ tục giải thể
- Quyền và nghĩa vụ cơ bản của Dn với tư cách là một chủ thể KD.

CHƯƠNG II: CÁC LOẠI HÌNH DN PHỔ BIẾN TRÊN TG.

I. CÔNG TY HỢP DANH (PARTNERSHIP)

v Luật Mỹ

- “Cty HD là một liên kết của từ 2 cá nhân trở lên tiến hành hoạt động KD với tư cách đồng chủ sở hữu nhằm thu lợi nhuận” - Đạo luật công ty HD thống nhất sửa đổi 1994, §101)
- Đạo luật cty HD thống nhất (1914): Công ty HD không phải là một thực thể pháp lý độc lập, các thành viên đồng sở hữu đối với tài sản HD không được phép khởi kiện bằng tư cách của mình.
- Đạo luật cty HD thống nhất sửa đổi 1994 mục 201: Một công ty HD là một thực thể tách biệt với các thành viên của nó.

v Luật Pháp

- Là loại hình công ty trong đó các thành viên cùng nhau tiến hành hoạt động TM dưới một tên chung và cùng liên đới chịu trách nhiệm vô hạn
- Mỗi thành viên trong công ty đều có phần vốn góp của mình
- Vốn góp có thể là tài sản, tiền, hiện vật, uy tín KD
- Vốn góp có thể bằng nhau hoặc không bằng nhau
- Vốn không được tự do chuyển nhượng
- Luật không quy định vốn tối thiểu.

v Đặc điểm chung của công ty hợp danh

- Công ty hoạt động dưới tên chung và đặt tên phải theo nguyên tắc theo luật định
- Các thành viên đều có tư cách Tn
- Thành viên phải chịu trách nhiệm bản thân, liên đới vô hạn đối với nợ công ty.
- Việc thành lập công ty phải được tiến hành trên cơ sở hợp đồng giữa các tviên.
- Có tư cách pháp nhân.

II. CÔNG TY GIAO VỐN – HD HỮU HẠN (LIMITED PARTNERSHIP)

- Có đặc điểm tương đồng với công ty hợp danh thông thường
- Có ít nhất một thành viên góp vốn: Không được tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động của công ty, không chịu trách nhiệm cả cá nhân đối với các nghĩa vụ của công ty.
- Có ít nhất một thành viên quản lý và cũng là người chịu trách nhiệm cá nhân đối với các khoản nợ của công ty (tviên sáng lập, quản trị, đích danh)
- Công ty HD TNHH (Limited Liability Partnership – LLP) Cho phép mỗi cá nhân, thành viên được hưởng sự bảo hộ cho các TN của mình đối với các nhiệm vụ cụ thể của các bên tham gia (đặc biệt, ít gặp)
-

III. CÔNG TY CỔ PHẦN (CORPORATION)

Hưởng quyền và nghĩa vụ của 1 công dân (sở hữu trí tuệ, kí kết hợp đồng, trả thuế các quyền tự do hiến pháp quy định và tham gia các hoạt động khác của xã hội

v Theo Luật của Anh

- Công ty CP là công ty TNHH
- Điều kiện để thành lập công ty:
- + Vốn tối thiểu: 50.000 Bảng và ít nhất 25% trong đó đã được thanh toán.
- + Có ít nhất 2 cổ đông.
- + Có thể có 2 giám đốc, 1 trong 2 người có thể làm thư ký.
- + Giấy chứng nhận cho phép hoạt động KD và vay vốn.

v Theo Luật của Pháp

- Là công ty mà vốn được chia thành các nhóm CP độc lập giữa các cổ đông, chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi phần vốn góp
- Là pháp nhân độc lập
- Công ty chỉ chịu trách nhiệm đối với mọi khoản nợ bằng tài sản riêng của công ty
- Vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần
- Được phép phát hành chứng khoán để huy động vốn.
- Chuyển nhượng vốn dễ dàng

v Ngoài ra còn có các biến tướng

- Công ty giao vốn CP: Là công ty có vốn được chia thành CP, được thành lập bởi một hay 1 số người nhận vốn góp, có tư cách thương nhân và chịu trách nhiệm vô hạn và liên đới về các khoản nợ của công ty. Các thành viên giao vốn có tư cách cổ đông và chịu trách nhiệm trong phần vốn góp, tối thiểu 3 thành viên
- Công ty CP đơn giản: Là công ty có thể được thành lập bởi 1 hay 1 số cổ đông và những người này chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn góp.

v **Đặc điểm chung của công ty CP**

- Số thành viên: Có quy định tối thiểu, ko hạn chế tối đa.
- Vốn: Chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là CP, người có CP gọi là cổ đông, có nhiều loại cổ đông tùy vào luật pháp từng nước.
- Có quyền của cổ đông: Vchất và phi vật chất.
- Chuyển nhượng vốn: Cho phép chuyển nhượng vốn dễ dàng.
- Huy động vốn
- Phạm vi và quy mô hoạt động
- Địa vị pháp lý: Các Cty CP pháp nhân.
- Cơ cấu tổ chức: Chặt chẽ.

IV. CÔNG TY TNHH (LIMITED LIABILITY COMPANY – LLC)

Công ty TNHH định ra trách nhiệm pháp lý cá nhân hữu hạn cho chủ nhân theo vốn góp.

v Theo Luật của Anh:

- Sự khác biệt cơ bản so với cty TNHH thường là chủ sở hữu, thường là cá nhân.
-(giống công ty khác)
- v Theo Luật của Đức: Có 3 loại phạm vi hoạt động
- 1 tổ chức sáng lập được xem như là một thành viên tư nhân với đầy đủ trách nhiệm của các tvien.
- 1 cty đã được thành lập
- Cty TNHH được đăng ký đầy đủ
- + Hoạt động của công ty phải đúng với các điều khoản quy định của tổ chức
- + Vốn tối thiểu Luật định là 25000 Mac (chiếm 25% vốn pháp định) nhưng ít nhất 12500 Mac phải được đóng góp của các thành viên
- + Công ty được điều hành bởi các giám đốc điều hành, ko có hội đồng thành viên.

v Đặc điểm cơ bản của công ty TNHH

- Là cty được thành lập bởi 2 hay nhiều các thành viên và các thành viên này phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn góp.
- Số thành viên không quá 50, nếu >50 thành viên thì trong 2 năm phải chuyển nhượng sang hình thức công ty CP.
- Các phần vốn góp phải được đăng ký toàn bộ bởi các thành viên.
- Không được phát hành cổ phiếu và các chứng từ có giá
- Các phần vốn góp chỉ chuyển nhượng cho người t3 khi có sự đồng ý của số thành viên đại diện có ít nhất $\frac{3}{4}$ vốn điều lệ.
- Việc chuyển nhượng vốn giữa các thành viên tự do.
- Phương thức huy động vốn:
 - + Kết nạp thành viên mới
 - + Huy động thêm phần vốn góp của các thành viên.
 - + Trích từ quỹ dự phòng
- Địa lý pháp lý: là pháp nhân
- Cơ cấu tổ chức: đơn giản hơn công ty CP
- Công ty không bị giải thể khi 1 trong các thành viên bị giải thể, phá sản, bị tuyên bố mất năng lực hành vi, chết.

V. CÔNG TY XUYỀN QUỐC GIA VÀ CÔNG TY ĐA QUỐC GIA

1. Công ty Xuyên Quốc gia.
 - a. Sự ra đời và phát triển

- Một công ty có quá trình sx-kd vượt ra khỏi BGQG và có quan hệ kinh tế chặt chẽ với nhiều nước, thông qua việc thiết lập các chi nhánh ở nước ngoài được gọi là cty CP xuyên QG.

- Là kết quả lâu dài của nền sản xuất và qhệ ktế qtế

- Bắt nguồn từ sự tích tụ và tập trung sx cao độ =>độc quyền nền sản xuất TBCN.

- Các hình thức tổ chức cty độc quyền:

- + Cartel: Là loại hình liên kết giữa các xí nghiệp độc quyền sản xuất cùng một loại sản phẩm, cùng ký kết với nhau những thoả thuận lập ra thị trường tiêu thụ, xác định giá cả hàng hóa, sản lượng sản phẩm sx ra nhằm phân chia lợi ích cụ thể với nhau. Là những xí nghiệp độc lập về pháp lý cũng như sx TM.

- + Syndical: Là loại hình liên kết giữa các xí nghiệp TBCN, các bên cùng ký kết thoả thuận về số lượng hàng hóa tiêu thụ chung về việc mua NVL nhằm mua được NVL với giá thấp, bán được với giá thấp, độc lập về sản xuất, pháp lý nhưng không độc lập về TM.

- + Trust: Có nhiều xí nghiệp sx cùng 1 loại hàng hóa hay các xí nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhau cùng hợp nhất lại thành 1 tổ chức kinh tế. Có 2 loại Trust cơ bản: Cty CP đặc biệt và cty hợp nhất các xí nghiệp.

- + Conglomerate: Là loại hình phát triển, liên kết cao giữa các xí nghiệp thuộc các ngành khác nhau, thường là thông qua thu mua, và sát nhập, mua bán cổ phiếu, thị trường chứng khoán, hình thành các công ty khổng lồ hoạt động trên toàn cầu.

- Định nghĩa: Có 2 cách hiểu

- + Cách 1: Là quan điểm về công ty quốc tế (International Corporation) bao gồm cả công ty toàn cầu, công ty xuyên QG, cty đa QG, cty siêu QG. Cách hiểu này hướng tới tính quốc tế trong các hoạt động sx-kd, TM, Đtu, không quan tâm đến nguồn gốc vốn sở hữu, quốc tịch của cty, bất chấp quan hệ sx của các QG có cty hay chi nhánh của nó.

- + Cách 2: Quan niệm về cty XQG (Transnational corporation – TNC) là công ty TB độc quyền, có vốn trực thuộc chủ sở hữu, có quốc tịch thuộc 1 nước nhất định, hướng tới tính chất sở hữu và tính quốc tịch của vốn.

=> Công ty XQG là những công ty TNHH or vô hạn bao gồm các cty mẹ và các chi nhánh nước ngoài của chúng. Công ty mẹ được định nghĩa là công ty mà việc kiểm soát tài sản của các thực thể kinh tế khác ở nước ngoài thường được thực hiện thông qua việc góp vốn cổ phần của chúng. Mức góp vốn CP với 10% or cao hơn, các cổ phần thường hay cổ phiếu có quyền biểu quyết đối với loại cty TNHH hay tương đương. Với cty vô hạn, thường được xem là ngưỡng đối với quyền kiểm soát tài sản giữa các cty khác.

b. Đặc trưng cơ bản

- Phi hàng loạt hoá (Di-massification) và đa dạng hóa sx: là việc tổ chức quản lý sản các sản phẩm được tiến hành theo loạt nhỏ hay đơn chiếc theo đúng yêu cầu và thị hiếu đa dạng của khách hàng.
- Phi chuyên môn hoá: là việc sx sản phẩm được tổ chức quản lý theo phương thức chế tạo tổ hợp các khối, cấu kiện, phụ kiện không từ hàng trăm ngàn cấu kiện được sx chuyên môn hóa như trước.
- Phi tập trung hóa: Là quá trình sx được phân bố và tổ chức quản lý trên diện rộng trong các chi nhánh và đơn vị sx nhỏ và vừa với các nguồn nhân lực, vật lực và tài lực phân tán trên quy mô QG và Q tế.
- Tổ chức quản lý từ xa.

c. Quốc tế hoá và toàn cầu hoá hoạt động tổ chức quản lý.

2. Công ty Đa Quốc gia.

a. Đặc trưng về tổ chức hoạt động

+ Concern: Là các TNC có mối liên kết ngang giữa ít nhất 2 công ty KD độc lập có tư cách pháp nhân trong một ngành sản xuất hay giữa các ngành có mối liên hệ chặt chẽ về kinh tế và kỹ thuật, thường hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Đặc điểm:

- Concern không phải là một pháp nhân độc lập, chính các công ty thành viên mới có tư cách pháp nhân độc lập.
- Mqh bền vững của Concern được thiết lập dựa trên sự liên hệ chặt chẽ giữa các cá nhân lãnh đạo chủ chốt với nhau và với các thành viên của CP dựa trên các lợi ích kinh tế.

+ Conglomerate: Là kết quả của quá trình liên kết các công ty theo chiều dọc, tức là công ty lớn xâm nhập vào các công ty thuộc các ngành sản xuất khác nhau, không có sự liên kết hoặc ràng buộc về sx KD, thường hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Đặc điểm:

- Mối liên hệ giữa công ty mẹ và công ty con chủ yếu là về tài chính thông qua quyền lực và các liên kết với các ngân hàng đầu tư, ngân hàng TM, công ty đầu tư, cty bảo hiểm.
- Hoạt động thâm tóm của Conglomerate diễn ra chủ yếu ở thị trường chứng khoán
- Cơ cấu ngành KD trong tập đoàn biến đổi nhanh chóng, linh hoạt.
- Cơ cấu điều hành của Conglomerate gọn nhẹ, linh hoạt và phi tập trung hóa (theo kiểu hình chóp).

b. Đặc trưng về thể chế: Các loại TNC dựa trên quy mô, mức độ tập trung hóa các nguồn lực trong một thực thể KD và sự phân chia quyền lực trong tổ chức.

- Loại tập trung cao độ quyền lực quản lý vào công ty mẹ (kiểu kim tự tháp)

- Phân tán quyền lực vào các chi nhánh, công ty con ở nước ngoài hoặc vào các ngành nghề khác nhau trong các bộ phận cấu thành (kiểu đa trung tâm, đa mạng lưới khác nhau =>Concern)

- Các mô hình theo thể chế quản lý theo kiểu mạng lưới.

(1) Mô hình tổ chức, quản lý theo kiểu liên kết ngang.

- Công ty lấy “quá trình” làm hạt nhân xd kết cấu tổ chức thay cho phương thức tổ chức lấy “chức năng” công việc làm hạt nhân.

- Giảm các tổ chức giám sát, quản lý, loại bỏ những khâu hoạt động không làm tăng giá trị sản phẩm.

- Xây dựng các nhóm làm việc bao gồm nhiều bộ phận khác nhau với các viên chức có kỹ năng khác nhau.

- Trao quyền quyết sách cho các nhóm làm việc.

- Lấy thành tích của nhóm chứ không lấy thành tích cá nhân làm tiêu chuẩn khen thưởng.

- Thu hút khách hàng, nhà cung ứng, hãng mua buôn (các loại đối tác) vào cùng một quá trình.

(2) Mô hình tổ chức quản lý theo kiểu “tế bào sx”

- Các hãng sx chia nhỏ sx thành các kíp, tế bào sx.

- Công nhân được chia thành kíp từ 2-50 người

- Một tế bào có thể chế tạo, kiểm tra và hoàn thành một sản phẩm.

- Mỗi công nhân làm nhiều việc, hiểu được toàn bộ quy trình sx 1 sản phẩm từ khâu đầu đến khâu cuối.

- Mỗi tế bào tự chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm.

c. Luật điều chỉnh

- Luật điều chỉnh các TNC có tính quốc tế hoá.

- Bao gồm: Luật của nước tại đó có công ty mẹ và luật các nước có công ty chi nhánh.

- Các nguồn luật: PL về đầu tư, PL DN, PL chống độc quyền.

CHƯƠNG III: PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PL VỀ DN Ở VN

1. Giai đoạn trước 1990

- Trước 1990 PLVN không thừa nhận thành phần kinh tế tư nhân (thể hiện ở hiến pháp 1980 vì người ta cho rằng kinh tế tư nhân gắn với TBCN)

- ĐH VI Đảng CSVN quyết định đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, thừa nhận ktế đa thành phần (1986) trong đó có thành phần kinh tế tư nhân.

- PL về công ty ở VN chính thức hình thành và phát triển từ năm 1990, ban hành 2 Luật chính : Luật công ty và luật DN tư nhân (ngược với hiến pháp 1980)
- Những bất cập của Luật công ty và Luật DN TN 1990
- + Phạm vi điều chỉnh hẹp: Chỉ quy định 2 loại hình công ty.
- + Quyền thành lập DN của tổ chức, cá nhân bị hạn chế (đk KD)

(Cá nhân, tổ chức muốn thành lập DN phải thỏa mãn 4 điều kiện: Từ đủ 18 tuổi trở nên, Không bị mất trí, Không bị kết án tù mà chưa được xóa án, Không phải là công chức đương chức và những người là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong lực lượng vũ trang)

+ Quy định về ngành nghề được phép KD còn hạn hẹp Theo 2 nguyên tắc: Không cấm nhưng phải được phép. Luật quy định: Các chủ thể chỉ được quyền KD những ngành nghề mà Nhà nước cho phép theo danh mục các ngành nghề được phép KD theo các bộ chủ quan ban hành. Bộ chủ quản đưa ra 2 điều kiện: Cấm KD những mặt hàng, ngành nghề ảnh hưởng xấu đến ANQP, Cấm KD những ngành nghề, mặt hàng ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục của VN.

+ Quy định về thủ tục thành lập DN còn quá phức tạp, chia thành 2 gđ:

Đoạn1: Xinh phép thành lập: người muốn thành lập DN phải gửi đơn xin phép thành lập và một bộ hồ sơ theo yêu cầu của PL đến chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW => đưa tới cơ quan tham mưu.

Đoạn 2: Đăng ký KD: Sau khi có giấy phép thành lập, muốn thành lập DN phải gửi đơn xin ĐKKD cùng với bộ hồ sơ theo quy định của PL đến Sở Kế hoạch và đầu tư.

2. Luật DN 1999 (Sát nhập Luật DN 1990 và Luật Cty 1990)

- Khắc phục những bất cập của Luật cty 1990
- Phạm vi và đối tượng điều chỉnh: phạm vi MR hơn, loại hình đa dạng hơn (Cty TNHH- 1tvien, 2 tvien,- Cty CP, Cty hợp danh, DN tư nhân)
- Quyền và nghĩa vụ của các bên: đầy đủ hơn và chặt chẽ hơn.
- Thủ tục thành lập và quản lý Nhà nước đối với DN quy định gọn nhẹ, đơn giản hơn (xóa bỏ cơ chế xin-cho” chuyển sang thực hiện chế độ ĐKKD đơn giản.
- Những điểm mới theo hướng hoàn thiện các chế định về cty trong LDN1999
- + Luật DN 1999 quy định cụ thể và đầy đủ hơn quyền và nghĩa vụ của người đầu tư (đưa ra các quy định giúp các nhà đầu tư thiết lập cơ chế vốn đa dạng linh hoạt)
- + Quy định cụ thể cơ chế và cách thức để người góp vốn có thể tham gia vào việc quyết định các vấn đề quản lý DN, giám sát quản lý DN.

VD: Quy định tỉ lệ góp vốn, tỉ lệ khống chế, cty TNHH tỉ lệ bao nhiêu thì được họp Hội đồng thành viên, chuyển nhượng vốn $\frac{3}{4}$, khi chuyển nhượng cho người ngoài công ty phải có sự đồng ý của $\frac{3}{4}$ đại biểu.

- + Đảm bảo quyền tham gia quyết định và giám sát việc quản lý của nhà đầu tư đối với việc Quản lý KD ở DN
- + Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ nợ.
- + Luật DN đã cụ thể hoá nguyên tắc tự do KD theo quy định của PL, từng bước xoá bỏ cơ chế xin-cho.
- + Luật DN đã bỏ chế độ xin phép thành lập, chỉ thực hiện đăng ký KD với thủ tục hồ sơ gọn nhẹ, đơn giản.
- + Về Qly Nhà nước đối với DN: Luật DN đã thay đổi cơ bản cách thức quản lý Nhà nước đối với DN theo hướng từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước bằng PL, ngăn ngừa khả năng 1 số CB, CC lợi dụng quyền hạn được gia, sách nhiễu nhà đầu tư và DN.

3. Giai đoạn từ sau 1999-nay

a. Thực tiễn AD Luật DN 1999 và những vướng mắc cần tháo gỡ.

v Thành tựu đạt được

- Góp phần cải thiện đáng kể cho môi trường đầu tư VN
- + Luật DN 1999 thể chế hóa quyền tự do KD của công dân theo quy định của hiến pháp.
- + Luật DN 1999 về cơ bản tạo lập được sự bình đẳng về cơ hội KD giữa các chủ thể với nhau.
- + Luật DN 1999 đã trở thành 1 khâu đột phá về cải cách hành chính, đơn giản hoá trình tự thủ tục và hồ sơ thành lập DN, phân định rõ quyền của Nhà nước, CBCC Nhà nước với quyền của nhà đầu tư và DN, bãi bỏ 150 loại giấy phép KD.
- Góp phần tăng nhanh số lượng DN và hộ KD cá thể mới thành lập (năm 2000 số DN mới đăng ký gần bằng số DN đk trong 9 năm 1991-1999)

Năm 2005: 160.000 DN, đến T9/2006 khoảng 245.000 DN

- Góp phần huy động thêm vốn đầu tư xã hội, đến hết quý I/2002 cả nước có khoảng 9426 tỷ đồng vốn mới đk.
- Góp phần thúc đẩy chuyển biến tích cực về cơ cấu kinh tế.
- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.
- Tác dụng về mặt đối ngoại

v Tồn tại:

- Có không ít các văn bản có nội dung trái với tinh thần và ND của LDN thậm chí còn phục hồi cơ chế “xin-cho”

- Một số văn bản cần thiết hướng dẫn thi hành LDN vẫn chưa được ban hành. Quy định về cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ pháp lý, các văn bản về ngành nghề, KD có điều kiện vẫn chưa chính thức tập hợp thành hệ thống.

- Việc ĐK KD và gia nhập thị trường còn có các thủ tục, yêu cầu trái với quy định của Luật.

b. Sự cần thiết phải ban hành LDN thống nhất 2005

- Hệ thống các chế định PL về loại hình DN vẫn bị “chia cắt” tách biệt AD theo thành phần kinh tế.

- Bản thân các luật riêng về từng loại hình DN bộc lộ các khiếm khuyết cần bổ sung, sửa đổi.

- Các chế định PL hiện hành về DN chưa tạo ra các tổ chức KD chuẩn mực phù hợp với thông lệ quốc tế

- Nghị quyết ĐH IX và một số nghị quyết khác KD chủ trương xây dựng Luật thống nhất về DN, tạo môi trường KD thuận lợi, bình đẳng, phù hợp với quá trình tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

c. Những điểm mới của LDN thống nhất 2005

- Luật DN 2005 (12/12/2005) bao gồm 10 chương, 172 điều

- AD thống nhất cho 4 loại hình cơ bản của DN: Cty TNHH, Cty CP, Cty hợp danh và DNTN.

- Các DN Nhà nước trong thời hạn 4 năm kể từ ngày 1/1/2006 phải chuyển đổi thành cty TNHH or Cty CP.

- Thay thế các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của DN trong Luật ĐTư nước ngoài tại VN.

II. CÁC LOẠI HÌNH DN THEO PL VN

1. DN Nhà nước:

a. Sự ra đời:

- DN Nhà nước ra đời khá sớm và có vai trò vô cùng quan trọng nhưng hoạt động kém hiệu quả, biểu hiện như

- + Quy mô nhỏ bé, phân tán dàn trải.

- + Phân bố bất hợp lý theo ngành, lãnh thổ.

- + Trình độ kỹ thuật, công nghệ lạc hậu.

- + Hiệu quả sx KD thấp

- + Công nợ quá lớn

- Nguyên nhân:

- + Do cơ chế kế hoạch hoá tập trung (không phù hợp với cơ sở hạ tầng)
- + Không phát huy tính tự giác, tự chủ của người lao động.
- b. Pháp luật về DN Nhà nước
 - Trong cơ chế bao cấp: Nhà nước quản lý DN thông qua công cụ chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước, DN Nhà nước chỉ thừa hành hoạt động nên không cần có môi trường PL đầy đủ để hoạt động.
 - Sang cơ chế thị trường: Luật DN Nhà nước thông qua 20/4/1995 và một loạt các văn bản hướng dẫn.
 - Sau 9 năm hoạt động, Luật DN Nhà nước bộc lộ nhiều hạn chế: chưa tạo được tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DN Nhà nước và người quản lý DN, bất bình đẳng trong KD giữa DN Nhà nước với các DN khác.
 - 26/11/2003, Luật DN Nhà nước 2003 được thông qua, có hiệu lực 01/7/2004 gồm 11 chương và 95 điều.

c. Bản chất pháp lý của DN Nhà nước.

v Khái niệm:

- Đ1, NĐ 388/HĐBT (20/11/1991) ban hành quy chế thành lập và giải thể DN Nhà nước: “DN Nhà nước là tổ chức KD do Nhà nước thành lập, đầu tư vốn và quản lý với tư cách chủ sở hữu”
- Đ1 Luật DN Nhà nước 1995 “DN Nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động KD hay hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội do Nhà nước giao, DN Nhà nước có tư cách pháp nhân, có các quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động, KD trong phạm vi số vốn do DN quản lý”.
- Đ1 Luật DN Nhà nước 2003 “ DN Nhà nước là tổ chức, kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hay cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước, Cty CP, Cty TNHH.

v Đặc điểm

- Theo Luật DN Nhà nước 1995
 - + DN Nhà nước là tổ chức do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ.
 - + DN Nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước thành lập
 - + DN Nhà nước là tổ chức do Nhà nước trực tiếp quản lý
 - + DN Nhà nước là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân
 - + DN Nhà nước là tổ chức thực hiện các mục tiêu nhà nước giao.
- Theo Luật DN Nhà nước 2003

- + DN Nhà nước là DN thuộc sở hữu toàn bộ hay có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước (DN Nhà nước là DN do Nhà nước đầu tư >50% vốn điều lệ)
- + Về chế độ trách nhiệm
 - Tư cách chủ thể KD: DN Nhà nước chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình
 - Tư cách chủ đầu tư: Nhà nước chỉ chịu TNHH trong phạm vi phần vốn góp vào vốn điều lệ của DN - điểm khác biệt so với LDN Nhà nước 1995
 - DN Nhà nước có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp GCN ĐK KD
 - Hình thức tổ chức: Cty Nhà nước (Theo Luật DN Nhà nước); Cty CP Nhà nước, Cty TNHH Nhà nước 1 thành viên, Cty TNHH Nhà nước 2 thành viên trở lên (Theo Luật DN)

d. Các loại DN Nhà nước

v Theo Luật DN Nhà nước 1995

- Căn cứ vào mục đích hoạt động
- + DN Nhà nước hoạt động KD: Hoạt động chủ yếu nhằm mục đích thu lợi nhuận.
- + DN Nhà nước hoạt động công ích: DN hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ công cộng theo các chính sách của Nhà nước hay trực tiếp thực hiện nhiệm vụ QP-AN.
- Căn cứ vào quy mô và hình thức của DN
- + DN Nhà nước độc lập: DN không ở trong cơ cấu của DN khác
- + Tổng công ty Nhà nước (Đ43)

Căn cứ vào quyết định thành lập: Tổng Cty 90 và Tổng Cty 91.

Căn cứ vào tính chất của sự liên kết: Tổng Cty tự nguyện và Tổng Cty bắt buộc

Căn cứ vào địa bàn hoạt động: Tổng Cty toàn quốc, Tổng Cty khu vực, Tổng Cty địa phương

- Căn cứ vào quy chế quản lý nội bộ của DN
- + DN Nhà nước có HĐQT: thực hiện chức năng quản lý, chịu trách nhiệm về các hoạt động của DN
- + DN Nhà nước không có HĐQT: Chỉ có Giám đốc, DN Nhà nước quản lý hoạt động của DN theo chế độ thủ trưởng.

v Theo Luật DN Nhà nước 2003: Căn cứ vào hình thức tồn tại

- Cty Nhà nước
- + Cty Nhà nước độc lập: Không thuộc cơ cấu tổ chức của Tổng Cty.
- + Tổng Cty Nhà nước:(Đ46)

Do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

Do các công ty tự đầu tư và thành lập

Tổng Cty đầu tư vốn KD và vốn Nhà nước

- Cty TNHH

- + Cty TNHH 1 thành viên: do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ.
- + Cty TNHH 2 thành viên: Tất cả các thành viên là Cty Nhà nước hay có các thành viên là Cty Nhà nước và tối thiểu khác là tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn.
- + Cty TNHH do Nhà nước nắm quyền chi phối: Nhà nước có vốn góp >50% VDL
- Cty CP
- + Cty CP Nhà nước: Toàn bộ cổ đông là các Cty Nhà nước hay tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn.
- + Cty CP do Nhà nước nắm quyền chi phối: Nhà nước có CP >50%

2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

a. Khái niệm: Đ2K6 Luật ĐTNN tại VN 1996 “DN có vốn ĐTNN gồm DN LD và DN có 100% vốn ĐTNN. DN có vốn ĐTNN là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân theo PLVN, hoạt động theo PLVN và được tổ chức dưới hình thức Cty TNHH.

b. Đặc điểm:

- Có sự tham gia đầu tư trực tiếp của các nhà đầu tư nước ngoài
- Được tổ chức theo hình thức Cty TNHH, có tư cách pháp nhân theo PLVN
- Một số quy định về vốn AD cho DN có vốn ĐTNN khác với quy định về vốn AD đ/với DN có vốn ĐT trong nước.
- Được thành lập, tổ chức và hoạt động theo PLVN nhưng trong 1 số trường hợp chịu sự điều chỉnh của Luật Q.tế.
- Thời hạn hoạt động được ghi trong GPĐT nhưng không quá 50 năm.

c. Các loại hình DN có vốn ĐTNN

v DN liên doanh

- Khái niệm: Là DN do 2 bên hay nhiều bên hợp tác thành lập tại VN trên cơ sở hợp đồng LD trên cơ sở hđ LD lao động hay hiệp định ký kết giữa CP nước CHXHCNVN và CPNN hay DNLD được thành lập DNLD, DN 100% VĐTNN đã thành lập tại VN với các chủ thể khác theo quy định của PL hiện hành (DN VN, DNLD, nhà đầu tư nước ngoài, người VN định cư ở NN)

- Đặc điểm:

(1) Cơ sở pháp lý hình thành DNLD, HLD trong trường hợp đặc biệt có thể là HĐ đồng các cấp.

(2) Chủ thể: Về nguyên tắc đối với trường hợp LD lần đầu thì DNLD có sự hợp tác KD của ít nhất 2 chủ thể mang 2 quốc tịch khác nhau trong đó ít nhất 1 chủ thể mang quốc tịch VN.

(3) Vốn:

- + Do các bên đóng góp thuộc sở hữu 1 phần của nhà đầu tư nước ngoài (tối thiểu 30%)

- + Phần vốn góp của bên nước ngoài hay các bên nước ngoài do các bên LD thoả thuận không bị hạn chế mức cao nhất nhưng không thấp hơn 30% vốn pháp định
- + Các bên LD có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình nhưng phải ưu tiên cho các bên trong DNLD, trong trường hợp chuyển nhượng cho DN ngoài LD thì các đk chuyển nhượng không được dễ dàng hơn điều kiện đặt ra cho các bên LD kia.
- + Tổ chức quản lý DNLD : HĐQT, Tổng GD or PTGD
- v DN có 100% vốn đầu tư nước ngoài.
- Khái niệm: Đ2K8 LĐT: DN 100% vốn ĐTNN là DN do nhà ĐTNN đầu tư 100% vốn tại VN.
- Đặc điểm:
 - (1) Cơ sở pháp lý: GPĐT do Cquan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho nhà ĐT NN.
 - (2) Chủ thể: 1 hay nhiều tổ chức, cá nhân nước ngoài có thể có 1 hay nhiều quốc tịch khác nhau.
 - (3) Toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư.
 - (4) Tổ chức quản lý DN: Chủ DN (Chủ đầu tư) được quyền tự quyết bộ máy quản lý điều hành của DN.

3. DN dân doanh

- v Cty TNHH 2 thành viên trở lên:
- Khái niệm: Cty TNHH 2 tviên trở lên là DN có tư cách pháp nhân, gồm không quá 50 thành viên góp vốn, chỉ chịu trách nhiệm về các rủi ro của DN trong phạm vi số vốn góp đã cam kết vào DN và cty . Không được phát hành cổ phiếu.
- Đặc điểm
 - (1) Thành viên: 2-50 tviên, có thể là tổ chức hay cá nhân.
 - (2) Vốn điều lệ: Do các thành viên đóng góp.
 - (3) Chuyển nhượng vốn: Tviên muốn chuyển nhượng 1 phần hay toàn bộ phần vốn góp phải chào bán phần vốn góp đó cho all các thành viên còn lại theo tỉ lệ tương ứng, với phần vốn góp của họ trong công ty cùng với điều kiện: Chỉ chuyển nhượng cho người ngoài khi các thành viên còn lại của công ty không mua hay mua ko hết.
 - (4) Chế độ trách nhiệm: Tviên chịu tr.nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty.
 - (5) Không được phát hành CP.
 - (6) Có tư cách pháp nhân kể từ ngày ĐKKD
 - (7) Quy chế thành viên, Quy chế tài chính, Cơ cấu quản lý (Đ29,30-27,31,32,43,44-34-42)
- v Cty TNHH 1 thành viên

- Khái niệm: Là DN có tư cách pháp nhân, do 1 tổ chức or cá nhân làm chủ sở hữu, chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các rủi ro của của DN trong phạm vi số vốn ĐL của cty và cty không được phát hành CP.

- Đặc điểm:

(1) Thành viên: Có 1 tviên, là tổ chức có tư cách pháp nhân (Đ14)

(2) Vốn điều lệ: Thuộc sở hữu 100% của tổ chức mà không có sự liên kết góp vốn

(3) Chủ sở hữu: Cty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của cty trong phạm vi VDL của cty. Cty chịu trách nhiệm trước các nghĩa vụ của mình đến hết giá trị tài sản có.

(4) Chuyển nhượng vốn: Chủ sở hữu cty có quyền chuyển nhượng toàn bộ vốn hay 1 phần vốn ĐL cho tổ chức cá nhân khác.

(5) Không được phát hành CP.

(6) Có tư cách pháp nhân kể từ ngày GCNĐK KD

(7) Cơ cấu tổ chức quản lý: HĐQT và TGĐ or chủ tịch cty và GĐ

4 Cty CP

- Khái niệm: Cty CP là DN có tư cách pháp nhân, trong đó VDL của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là CP, người sở hữu CP gọi là cổ đông, chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn vào Cty và Cty được phát hành CP.

- Đặc điểm:

(1) Thành viên: ≥ 3 , có thể là cá nhân, tổ chức

(2) Vốn điều lệ: Vốn được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là CP, cổ đông có thể mua 1 hay nhiều cổ phần, cổ phần được thể hiện dưới hình thức chứng khoán gọi là cổ phiếu.

(3) Cổ đông tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác trừ CP ưu đãi và CP của cổ đông sang lập trong 3 năm đầu kể từ ngày cty được cấp giấy CNĐK KD.

(4) Chế độ trách nhiệm: TNHH.

(5) Được quyền phát hành chứng khoán ra công chúng.

(6) Có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp GCN ĐKKD

(7) Cơ cấu tổ chức: Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, GĐ, BKS (> 11 tviên)